



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT VĨNH PHÚC**

***Báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
đã được kiểm toán***



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ PNT

A28 Lô 3 - Khu đô thị Định Công - Hoàng Mai - Hà Nội
Tel: 024 - 3640 3642 / Fax: 024 - 3640 3643 / Web: www.pnt.com.vn

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 26

0213
CÔNG
CHÍNH
M T O
P
VGM

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Xổ số kiến thiết Vĩnh Phúc là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 1997 và chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Vĩnh Phúc theo Quyết định số 4734/QĐ-CT ngày 23 tháng 12 năm 2008 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc. Giấy phép đăng ký kinh doanh số 2500114168 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2008, thay đổi lần 1 ngày 23 tháng 08 năm 2012, thay đổi lần thứ hai ngày 25 tháng 11 năm 2019 và thay đổi lần thứ ba ngày 28 tháng 08 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh là: 30.000.000.000 VND (Ba mươi tỷ đồng chẵn).

Vốn Nhà nước hiện có tại thời điểm 31/12/2022: 30.000.000.000 VND (Ba mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở hoạt động: số 359 - đường Mê Linh - Thành phố Vĩnh Yên - tỉnh Vĩnh Phúc.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc (mã ngành 9200). Chi tiết: Kinh doanh phát hành các loại hình Xổ số: Xổ số kiến thiết truyền thống (Miền Bắc), xổ số biết kết quả ngay (bóc, cào); xổ số Lô tô; xổ số Lô tô cặp số;
- Hoạt động vui chơi giải trí chưa được phân vào đâu, chi tiết: kinh doanh hoạt động vui chơi giải trí (mã ngành 9329);
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội), (mã ngành 6499).

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BAN LÃNH ĐẠO VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Lãnh đạo và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Chủ tịch Công ty
Ông Nguyễn Văn Thắng	Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Dũng	Phó Giám đốc
Bà Bùi Thị Hồng Nhung	Kế toán trưởng

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT VINH PHÚC
Báo cáo của Ban Lãnh đạo (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế PNT (PNT Audit) đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty. PNT Audit bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập cho Công ty trong những năm tiếp theo.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Vinh Phúc, ngày 18 tháng 01 năm 2023

TM Ban Lãnh đạo



CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Hải

Số: 01/2023/BCTC-PNT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Lãnh đạo
Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Vĩnh Phúc

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) lập ngày 17 tháng 01 năm 2023 từ trang 6 đến trang 26 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Vĩnh Phúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế PNT



Pho Giám đốc

Nguyễn Ngọc Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2000-2023-136-1

Kiểm toán viên

Phùng Trung Đức

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 6007-2023-136-1



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VĨNH PHÚC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - XS

(Ban hành theo Thông tư số 168/2009TT-BTC
ngày 19/08/2009 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.390.958.541	37.726.673.517
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.051.963.533	2.758.846.903
1. Tiền	111		2.001.963.533	2.708.846.903
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000	50.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	35.500.000.000	34.300.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35.500.000.000	34.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		187.043.151	162.004.610
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	123.309.301	112.693.718
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40.000.000	44.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	88.448.936	70.025.978
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(64.715.086)	(64.715.086)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		227.493.326	193.414.505
1. Hàng tồn kho	141	V.05	227.493.326	193.414.505
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		424.458.531	312.407.499
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08a	321.624.891	132.250.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.10b	102.833.640	180.157.499
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VĨNH PHÚC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.022.821.194	6.452.962.512
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		78.487.601	78.487.601
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
6. Phải thu dài hạn khác	216		78.487.601	78.487.601
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		5.944.333.593	6.275.740.601
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	4.441.423.593	4.772.830.601
- Nguyên giá	222		15.097.276.542	15.007.731.087
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.655.852.949)	(10.234.900.486)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	1.502.910.000	1.502.910.000
- Nguyên giá	228		2.256.910.000	2.256.910.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(754.000.000)	(754.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			98.734.310
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08b		42.439.202
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			56.295.108
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		44.413.779.735	44.179.636.029

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỞ KIẾN THIẾT VĨNH PHÚC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.413.779.735	14.802.788.629
I. Nợ ngắn hạn	310		13.983.779.735	14.492.788.629
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.09	150.640.144	221.975.461
2. Người mua trả tiền trước	312		3.337.674	972.225
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10a	2.967.727.219	2.284.103.203
4. Phải trả người lao động	314		1.083.311.664	828.318.241
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			98.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	915.435.557	1.028.480.425
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
7. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		7.341.935.200	7.952.885.600
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.203.254.749	976.046.425
14. Dự phòng phải trả ngắn hạn	324		318.137.528	1.102.007.049
II. Nợ dài hạn	330		430.000.000	310.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		430.000.000	310.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.000.000.000	29.376.847.400
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12a	30.000.000.000	29.376.847.400
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.831.206.977	16.831.206.977
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.168.793.023	12.545.640.423
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		44.413.779.735	44.179.636.029

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết		7.403.000.000	

Vĩnh Phúc, ngày 17 tháng 01 năm 2023



CHỦ TỊCH
Nguyễn Tuấn Hải

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	66.744.864.635	72.298.959.182
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		66.744.864.635	72.298.959.182
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		12.294.718.182	11.669.763.636
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2			
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3		1.907.269.181	1.822.713.727
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		47.614.531.820	52.884.881.820
1.1.5. Xổ số cặp	01.1.5		4.928.345.452	5.921.599.999
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2			
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	8.705.851.907	9.430.299.025
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		8.705.851.907	9.430.299.025
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		1.603.658.894	1.522.143.084
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2			
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3		248.774.241	237.745.269
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		6.210.591.107	6.898.028.063
2.1.5. Xổ số cặp	02.1.5		642.827.665	772.382.609
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	58.039.012.728	62.868.660.157
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		58.039.012.728	62.868.660.157
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		10.691.059.288	10.147.620.552
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2			
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3		1.658.494.940	1.584.968.458
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		41.403.940.713	45.986.853.757
3.1.5. Xổ số cặp	10.1.5		4.285.517.787	5.149.217.390
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2			
4. Chi phí kinh doanh	11	VI.4	43.819.871.694	48.464.336.172
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		43.819.871.694	48.464.336.172
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		35.345.855.783	39.699.187.046
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		8.474.015.911	8.765.149.126
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2			

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VĨNH PHÚC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.219.141.034	14.404.323.985
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số	20.1		14.231.191.034	14.404.323.985
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	20.2			
6. Doanh thu tài chính	21	VI.5	1.506.410.666	1.495.827.941
7. Chi phí tài chính	22			
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	12.105.412.452	13.209.178.563
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.620.139.248	2.690.973.363
11. Thu nhập khác	31	VI.7	876.249.836	325.461.066
12. Chi phí khác	32	VI.8	4.168.505	468.434.161
13. Lợi nhuận khác	40		872.081.331	(142.973.095)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.492.220.579	2.548.000.268
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	923.175.166	444.508.605
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	56.295.108	(56.295.108)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.512.750.305	2.159.786.771

Vĩnh Phúc, ngày 17 tháng 01 năm 2023



Chủ tịch Công ty

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập b

CHỦ TỊCH
Nguyễn Tuấn Hải

Trần Thị Hồng Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		73.295.230.298	79.483.465.046
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(14.537.646.109)	(7.746.689.536)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5.842.102.349)	(6.508.214.813)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(450.000.000)	(524.828.018)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		37.341.914.838	383.826.287
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(90.731.145.259)	(65.131.547.605)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(923.748.581)	(43.988.639)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(89.545.455)	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(52.600.000.000)	(63.600.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		51.400.000.000	62.400.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.506.410.666	1.495.827.941
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		216.865.211	295.827.941
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(706.883.370)	251.839.302
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.758.846.903	2.507.007.601
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		2.051.963.533	2.758.846.903

Vĩnh Phúc, ngày 17 tháng 01 năm 2023



Chủ tịch Công ty

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập bì

CHỦ TỊCH
Nguyễn Tuấn Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Xổ số kiến thiết Vĩnh Phúc là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 15/02/1997 và chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Vĩnh Phúc theo Quyết định số 4734/QĐ-CT ngày 23/12/2008 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc. Giấy phép đăng ký kinh doanh số 2500114168 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 25/12/2008, thay đổi lần 1 ngày 23/08/2012, thay đổi lần thứ hai ngày 25/11/2019 và thay đổi lần thứ ba ngày 28/08/2020.

Trụ sở hoạt động: số 359 - đường Mê Linh - Thành phố Vĩnh Yên - tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Lĩnh vực kinh doanh - Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh, phát hành các loại hình xổ số.

Căn cứ theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 2500114168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 25/12/2008, thay đổi lần 1 ngày 23/08/2012, thay đổi lần 2 ngày 26/11/2019 và lần 3 ngày 28/08/2020.

Căn cứ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Vĩnh Phúc ban hành kèm theo Quyết định số 367/QĐ-UBND của UBND tỉnh Vĩnh Phúc ngày 21/02/2020.

Lĩnh vực kinh doanh - ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc: (mã ngành 9200)
Chi tiết: Kinh doanh phát hành các loại hình Xổ số: Xổ số kiến thiết truyền thống (Miền Bắc), xổ số biết kết quả ngay (bóc, cào); xổ số Lô tô; xổ số Lô tô cặp số;
- Hoạt động vui chơi giải trí chưa được phân vào đâu, chi tiết: kinh doanh hoạt động vui chơi giải trí (mã ngành 9329);
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội), (mã ngành 6499).

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Tổng số cán bộ công nhân viên và người lao động

Tổng số cán bộ công nhân viên và người lao động của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 47 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán lập báo cáo tài chính này bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VINH PHÚC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

- Tiền mặt: Là các khoản tiền mặt tồn quỹ tại Công ty tại ngày lập Báo cáo tài chính và có sự kiểm kê đối chiếu với số tiền này;
- Tiền gửi ngân hàng: Là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam được đối chiếu số dư với các ngân hàng này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tiền đang chuyển được xác định theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 | năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 - 05 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 | năm |
| - Tài sản khác | 03 - 05 | năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 | năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận dự phòng rủi ro trả thưởng

Dự phòng rủi ro trả thưởng được trích lập hàng năm tính vào chi phí phát hành xổ số dùng để làm nguồn chi trả thưởng trong trường hợp tỷ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau.

Dự phòng rủi ro trả thưởng chỉ được trích lập trong trường hợp: trong năm tài chính, tỷ lệ trả thưởng thực tế của Công ty xổ số kiến thiết nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc tỷ lệ trả thưởng kế hoạch theo quy định của cơ chế tài chính.

Việc trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng chỉ áp dụng đối với loại hình sản phẩm xổ số truyền thống, xổ số lô tô, xổ số cao biết kết quả ngay và xổ số bốc biết kết quả ngay.

Mức trích lập hàng năm phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng không được vượt quá 10% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập và doanh nghiệp không bị lỗ.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tiền lương

Quỹ tiền lương của viên chức quản lý chuyên trách xác định theo Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016, còn quỹ tiền lương của người lao động được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động Thương binh & Xã hội.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập năm nay.

8. Phân phối lợi nhuận và trích lập các Quỹ

Chính sách phân phối lợi nhuận được thực hiện theo:

- Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;
- Nghị định số 122/2017/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 13/11/2017 quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, sở giao dịch chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam;
- Thông tư số 200/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 15/12/2015 về hướng dẫn một số nội dung về giám sát vốn đầu tư Nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn Nhà nước;
- Thông tư số 138/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/12/2017 hướng dẫn một số khoản chi phí đặc thù đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 13/11/2017 quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, sở giao dịch chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VINH PHÚC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi nhuận của doanh nghiệp kinh doanh xổ số sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, được phân phối như sau:

- ✓ Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế.
- ✓ Lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi quy định tại khoản 1 Điều này được phân phối như sau:
 - + Trích quỹ đầu tư phát triển (tối đa 30%);
(Đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số đã được đầu tư đủ vốn điều lệ thì không được trích quỹ đầu tư phát triển);
 - + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Viên chức quản lý doanh nghiệp;
 - *Quỹ thưởng ban điều hành được trích theo kết quả phân loại doanh nghiệp (không quá 1,5 tháng lương thực hiện của Viên chức quản lý doanh nghiệp);*
 - *Số lợi nhuận còn lại được phân phối vào quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi theo kết quả phân loại doanh nghiệp (không quá 3 tháng lương thực hiện).*

Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ đầu tư phát triển mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định thì doanh nghiệp được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính.

9. Mục đích sử dụng các Quỹ

Quỹ đầu tư phát triển dùng để: Bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng được dùng để:

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty; thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty; thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty (ngoại trừ các đại lý đã được nhận phí hoa hồng đại lý theo quy định). Giám đốc Công ty quyết định mức chi thưởng khi được Chủ tịch Công ty chấp thuận.

Quỹ phúc lợi được dùng để:

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- Góp một phần vốn để đầu tư các công trình phúc lợi trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.
- Chi trợ cấp khó khăn cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

Quỹ thưởng người quản lý Công ty sử dụng để: Thưởng cho Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả thưởng

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí trả thưởng gồm:

- Chi phí trả thưởng do Công ty trả thưởng trực tiếp cho người trúng thưởng;
- Chi phí trả thưởng qua đại lý được ủy quyền trả thưởng cho khách hàng trúng thưởng;
- Chi phí trả thưởng các giải của vé xổ số liên kết nhận phân bổ theo quy định của Hội đồng xổ số miền Bắc.

Các khoản trên được ghi nhận theo số tiền đã trả thưởng cho các loại vé xổ số trúng thưởng trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trực tiếp phát hành xổ số

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí trực tiếp phát hành xổ số gồm:

- Chi phí cho các đại lý;
- Chi phí quay số mở thưởng, giám sát;
- Chi phí chống số đề;
- Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng;
- Chi phí về vé xổ số;
- Chi phí thông tin kết quả mở thưởng;
- Chi phí đóng góp cho Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực;
- Chi phí trực tiếp phát hành khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành, được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Thuế TNDN} \\ \text{hiện hành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thu nhập chịu thuế trong năm} \\ \text{hiện hành} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất thuế TNDN} \\ \text{hiện hành} \end{array}$$

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: là thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế TNDN trong năm hiện hành

$$\begin{array}{l} \text{Thuế thu nhập} \\ \text{hoãn lại phải trả} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng chênh lệch tạm thời} \\ \text{chịu thuế phát sinh trong năm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất thuế TNDN} \\ \text{hiện hành} \end{array}$$

Chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm: là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

Chênh lệch tạm thời: là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hay nợ phải trả trong Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

9-C
FY
TUN
ỐC
I.P.V

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VĨNH PHÚC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt tại quỹ	1.525.407.389	1.764.586.141
- Tiền gửi ngân hàng	476.556.144	944.260.762
- Các khoản tương đương tiền	50.000.000	50.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Vĩnh Phúc	50.000.000	50.000.000
Cộng	<u>2.051.963.533</u>	<u>2.758.846.903</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (trang 19)**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Đại lý Phát hành: Tạ Long Hiếu (*)	64.715.086	64.715.086
- Đại lý Phát hành khác	58.594.215	47.978.632
Cộng	<u>123.309.301</u>	<u>112.693.718</u>

(*) Khoản phải thu của Đại lý phát hành - Ông Hiếu là khoản nợ phải thu khó đòi, Công ty đã trích lập dự phòng từ các năm trước. Năm 2016, Công ty đã thu hồi được một phần nợ phải thu khó đòi giá trị 1.000.000 VND, ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu ngắn hạn khác	88.448.936	70.025.978
+ Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	65.350.198	49.447.791
+ Phải thu về thương tình ngoài	2.240.000	1.320.000
+ Phải thu bảo hiểm xã hội (nộp thừa)	11.858.738	10.258.187
+ Phải thu khác	9.000.000	9.000.000
Cộng	<u>88.448.936</u>	<u>70.025.978</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công cụ, dụng cụ	28.535.045	
- Hàng hoá	34.015.000	42.728.000
- Hàng gửi bán	47.221.948	50.703.582
- Vé xổ số	117.721.333	99.982.923
+ Vé xổ số bốc	7.043.712	22.356.000
+ Vé xổ số lô tô	106.231.344	72.340.135
+ Vé xổ số lô tô cặp	4.446.277	5.286.788
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>227.493.326</u>	<u>193.414.505</u>

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT VINH PHÚC
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính	a. Chứng khoán kinh doanh	b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Số cuối năm		Số đầu năm	
				Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn							
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng</i>							
		<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Vĩnh Phúc</i>	5,5% - 8,3%	35.500.000.000	35.500.000.000	34.300.000.000	34.300.000.000
		<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	5,6%	23.300.000.000	23.300.000.000	20.800.000.000	20.800.000.000
		<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	3,7%	3.000.000.000	3.000.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000
		<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	5,7%	3.200.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000
		<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình</i>	8,6%	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
				4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
b2. Dài hạn							
Cộng							
				35.500.000.000	35.500.000.000	34.300.000.000	34.300.000.000



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÓ SỐ KIẾN THIẾT VINH PHÚC
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	10.537.280.431	2.200.490.001	1.737.461.655	532.499.000	15.007.731.087
- Mua trong năm		89.545.455			89.545.455
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Tặng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	10.537.280.431	2.290.035.456	1.737.461.655	532.499.000	15.097.276.542
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	(5.983.528.139)	(2.200.489.771)	(1.736.379.400)	(314.503.176)	(10.234.900.486)
- Số khấu hao trong năm	(340.006.503)	(1.243.917)	(1.082.255)	(78.619.788)	(420.952.463)
- Tặng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	(6.323.534.642)	(2.201.733.688)	(1.737.461.655)	(393.122.964)	(10.655.852.949)
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	4.553.752.292	230	1.082.255	217.995.824	4.772.830.601
2. Tại ngày cuối năm	4.213.745.789	88.301.768	-	139.376.036	4.441.423.593
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:					6.541.657.703

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VINH PHÚC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.502.910.000	754.000.000	2.256.910.000
- Mua trong năm			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	1.502.910.000	754.000.000	2.256.910.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		(754.000.000)	(754.000.000)
- Số khấu hao trong năm			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm		(754.000.000)	(754.000.000)
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	1.502.910.000		1.502.910.000
2. Tại ngày cuối năm	1.502.910.000		1.502.910.000

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 754.000.000

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm: 1.502.910.000

+ Quyền sử dụng đất tại Vinh Tường theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 927834 ngày 20/05/2010 182.910.000

+ Quyền sử dụng đất tại Lập Thạch theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 426322 ngày 11/01/2012 1.320.000.000

8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	321.624.891	132.250.000
- Chi phí trả trước tiền thuê nhà	82.250.000	132.250.000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	218.592.345	
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	20.782.546	
b. Dài hạn		42.439.202
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		32.823.998
- Chi phí trả trước dài hạn khác		9.615.204
Cộng	321.624.891	174.689.202

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VĨNH PHÚC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	150.640.144	150.640.144	221.975.461	221.975.461
Công ty TNHH MTV XSKT Thủ Đức	150.640.144	150.640.144	221.975.461	221.975.461
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	150.640.144	150.640.144	221.975.461	221.975.461

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế GTGT	614.049.892	6.518.133.203	6.624.319.920	507.863.175
- Thuế TTĐB	796.415.454	8.705.851.907	8.843.183.003	659.084.358
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		326.036.393		326.036.393
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	0
- Các loại thuế khác (thuế TNCN giải đặc biệt)		457.620.000	457.620.000	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	873.637.857	1.634.743.293	1.033.637.857	1.474.743.293
Cộng	2.284.103.203	17.645.384.796	16.961.760.780	2.967.727.219

b) Phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	147.138.773	597.138.773	450.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	33.018.726	75.820.378	145.635.292	102.833.640
Cộng	180.157.499	672.959.151	595.635.292	102.833.640

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	915.435.557	1.028.480.425
- Kinh phí công đoàn	56.770.420	38.715.288
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	855.695.000	986.795.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.970.137	2.970.137
+ Phải trả khác	2.970.137	2.970.137
Cộng	915.435.557	1.028.480.425

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VĨNH PHÚC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	16.831.206.977	11.897.704.392		28.728.911.369
Tăng vốn trong năm trước				
Lãi trong năm trước			2.159.786.771	2.159.786.771
Phân phối lợi nhuận năm 2021		647.936.031	(2.159.786.771)	(1.511.850.740)
Tăng khác				
Giảm vốn trong năm trước				
Lỗ trong năm trước				
Giảm khác				
Số dư đầu năm nay	16.831.206.977	12.545.640.423		29.376.847.400
Tăng vốn trong năm nay				
Lãi trong năm nay			3.512.750.305	3.512.750.305
Phân phối lợi nhuận năm 2022 (*)		623.152.600	(3.512.750.305)	(2.889.597.705)
Tăng khác				
Giảm vốn trong năm nay				
Lỗ trong năm nay				
Giảm khác				
Số dư cuối năm nay	16.831.206.977	13.168.793.023		30.000.000.000

Ghi chú ():*

- Trích quỹ Đầu tư phát triển	(623.152.600)
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	(1.254.854.412)
- Nộp Ngân sách Nhà nước	(1.634.743.293)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	16.831.206.977	16.831.206.977
Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	16.831.206.977	16.831.206.977

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	16.831.206.977	16.831.206.977
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	16.831.206.977	16.831.206.977

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VĨNH PHÚC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.744.864.635	72.298.959.182
Cộng	<u>66.744.864.635</u>	<u>72.298.959.182</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.705.851.907	9.430.299.025
Cộng	<u>8.705.851.907</u>	<u>9.430.299.025</u>

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.039.012.728	62.868.660.157
Cộng	<u>58.039.012.728</u>	<u>62.868.660.157</u>

4. Chi phí kinh doanh

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí kinh doanh xô số	43.819.871.694	48.464.336.172
- Chi phí trả thưởng	35.345.855.783	39.699.187.046
- Chi phí trực tiếp phát hành xô số	8.474.015.911	8.765.149.126
Cộng	<u>43.819.871.694</u>	<u>48.464.336.172</u>

5. Doanh thu tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.506.410.666	1.495.827.941
Cộng	<u>1.506.410.666</u>	<u>1.495.827.941</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	8.654.729.515	8.730.733.910
Chi phí đồ dùng văn phòng	138.445.018	232.809.179
Chi phí khấu hao TSCĐ	420.952.463	782.009.322
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.201.656.593	1.682.444.841
Chi phí bằng tiền khác	1.686.628.863	1.778.181.311
Cộng	<u>12.105.412.452</u>	<u>13.209.178.563</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu tiền vé thiếu, vé hỏng	9.491.818	
Hoàn nhập dự phòng sửa chữa TSCĐ	175.751.103	
Thu từ thanh lý, bán giấy phế liệu	1.673.941	12.717.909
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trả thưởng	688.996.500	310.128.909
Thu khác	336.474	2.614.248
Cộng	<u>876.249.836</u>	<u>325.461.066</u>



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VĨNH PHÚC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền phạt chậm nộp thuế (*)		285.683.058
Tiền phạt chậm nộp tờ khai thuế		7.000.000
Chi phí trích trước khấu hao TSCĐ do phá dỡ, xây dựng mới		175.751.103
Chi phí khác	4.168.505	
Cộng	<u>4.168.505</u>	<u>468.434.161</u>

(*): Tiền thuế chậm nộp theo Quyết định số 8088/QĐ-CTVPH ngày 27/08/2021 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc về xử lý vi phạm về thuế.

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.492.220.579	2.548.000.268
(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(3) Các khoản chi phí không khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN	123.655.249	627.061.199
- Chi phí không có hóa đơn, chứng từ	119.486.744	52.902.600
- Chi phí trích trước khấu hao do phá dỡ		175.751.103
- Chi phí Công cụ dụng cụ		105.724.438
- Chi phí khác	4.168.505	292.683.058
(4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)		
(5) Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm (5) = (1)-(2)+(3)-(4)	4.615.875.828	3.175.061.467
(6) Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	923.175.166	635.012.293
(7) Giảm 30% thuế phải nộp theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP		190.503.688
(8) Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành sau điều chỉnh = (6)-(7)	923.175.166	444.508.605

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	56.295.108	(56.295.108)
Cộng	<u>56.295.108</u>	<u>(56.295.108)</u>

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí trả thưởng	35.345.855.783	39.699.187.046
- Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	7.966.327.908	8.226.385.095
- Chi phí gốc vé	507.688.003	538.764.031
- Chi phí lương	8.654.729.515	8.730.733.910
- Chi phí đồ dùng văn phòng	138.445.018	232.809.179
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	420.952.463	782.009.322
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.201.656.593	1.682.444.841
- Chi phí bằng tiền khác	1.686.628.863	1.778.181.311
Cộng	<u>55.925.284.146</u>	<u>61.673.514.735</u>

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VĨNH PHÚC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập đã chi trả người quản lý trong năm

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Chủ tịch	489.659.907	467.763.773
Ông Nguyễn Văn Thắng	Giám đốc	470.633.471	447.474.863
Ông Nguyễn Trung Dũng	Phó Giám đốc	417.908.032	397.428.005
Bà Bùi Thị Hồng Nhung	Kế toán trưởng	380.511.778	363.330.099
Cộng		<u>1.758.713.188</u>	<u>1.675.996.740</u>

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Vĩnh Phúc đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế PNT.

Vĩnh Phúc, ngày 17 tháng 01 năm 2023



CHỦ TỊCH
Nguyễn Tuấn Hải

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Bùi Thị Hồng Nhung